

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/DS-ST
Ngày: 31 - 5 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Phan Kiên Nhẫn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 224/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 75/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn Â, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Hoàng P, sinh năm 1987 (Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 7 năm 2023 - Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2023, các Bản tự khai ngày 20 tháng 10 năm 2023, ngày 14 tháng 11 năm 2023, ngày 01 tháng 01 năm 2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phan Văn Á và người đại diện của nguyên đơn anh Trần Hoàng P trình bày:

Ông Phan Văn Á và ông Nguyễn Văn H có mối quan hệ họ hàng liên sui. Trước đây, mỗi lần ông H và vợ là bà Nguyễn Thị Cẩm T đến hỏi vay tiền để xoay sở làm ăn, ông đều đồng ý cho vay bằng lời nói. Các khoản vay này, ông H, bà T đều thanh toán cho ông đầy đủ, đúng hẹn.

Thấy vợ chồng ông H, bà T làm ăn uy tín. Nên từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021, ông liên tiếp cho ông H, bà T vay tiền bằng lời nói, tổng cộng vay 10 lần, số tiền 750.000.000 đồng, tất cả đều là loại vay không kỳ hạn và không có lãi, mục đích sử dụng vốn cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng. Việc giao nhận tiền tại nhà ông, ngoài vợ ông là bà Trần Thị L thì không có ai khác chứng kiến.

Vì số tiền cho vay quá lớn, là tài sản tích lũy của vợ chồng ông và có mượn thêm của anh em trong dòng họ. Nên ngày 29/10/2021, vợ chồng ông đến nhà gặp vợ chồng ông H, bà T để thỏa thuận lại thời hạn cho vay và lãi suất. Hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn vay số tiền 750.000.000 đồng là 06 tháng kể từ ngày 29/10/2021 đến ngày 29/4/2022, lãi suất cho vay ngoài biên nhận là 1%/tháng. Cùng ngày ông H, bà T lập “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền” hình thức đánh máy thông tin viết tay, có chữ ký tên của ông H, bà T (gọi tắt là lập “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền”) đưa cho ông. Khi đọc lại biên nhận, ông nhìn thấy vết xóa có chữ viết tay chồng lên chữ số “2021” tại dòng thứ 3, vết xóa có chữ viết tay chồng lên chữ số “2021” tại dòng thứ 8, vết xóa tại dòng thứ 15 và vết xóa có chữ viết tay chồng lên chữ số “2021” tại dòng thứ 18 từ trên xuống trong biên nhận đã có sẵn, nhưng do nội dung biên nhận ghi đúng thỏa thuận nên ông không có ý kiến.

Thực hiện hợp đồng, ông H, bà T chỉ trả lãi tháng đầu tiên cho ông nhận số tiền 7.500.000 đồng, rồi ngưng trả lãi. Ngày 21/4/2022, ông đến nhà gặp bà T yêu cầu ông H, bà T trả nợ lãi tiền vay thì ông H, bà T nói với ông là: “*Anh chi yên tâm, vợ chồng em làm ăn lớn, sẽ trả nợ lãi đầy đủ*” và xin khất hẹn. Sau đó, ông H, bà T tiếp tục xin khất hẹn thêm nhiều lần, rồi trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi tiền vay, nợ gốc khi đến hạn.

Nay ông Á khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Á số tiền gốc 750.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi phát sinh trong thời gian vi phạm nghĩa vụ.

Ngoài ra, ông Á, anh P còn trình bày: Ông Á hoàn toàn không biết việc bà T và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình (gọi tắt là Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ) cho đến khi Tòa án

thu thập được quyết định này. Thống nhất Kết luận giám định số: 290/KL-KTHS ngày 24/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh V (gọi tắt là Kết luận giám định số: 290/KL-KTHS).

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông A và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại Bản tự khai và Đề nghị xét xử vắng mặt cùng ngày 10 tháng 4 năm 2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông A. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông A số tiền gốc 750.000.000 đồng. Ngoài ra, không có ý kiến hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Theo “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền” ngày 29 tháng 10 năm 2021, Đơn xin xác nhận nơi cư trú của đương sự được Công an xã T xác nhận ngày 10 tháng 7 năm 2023 do nguyên đơn giao nộp và Giấy chứng nhận kết hôn số: 95, vào sổ quyển số: 01/2002 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002 (gọi tắt là Giấy chứng nhận kết hôn); Đơn khởi kiện “về việc xin ly hôn” ngày 01 tháng 6 năm 2022 của bà Nguyễn Thị Cẩm T; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình; Xác nhận thông tin về cư trú ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Công an xã T; Kết luận giám định số: 290/KL-KTHS ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh V do Tòa án thu thập thể hiện:

- Ông H, bà T đăng ký kết hôn ngày 11/9/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 01/6/2022, bà T có đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về quyền nuôi con với ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ, trong đó bà T, ông H thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung như sau: “2.3. Về tài sản chung: Bà T và ông H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”; “2.4. Về nợ chung: Bà T và ông H khai đến ngày 08/7/2022, vợ chồng không có nợ chung, nếu có thì đó là nợ riêng của ai người đó tự chịu trách nhiệm giải quyết, không liên quan đến người còn lại chịu trách nhiệm chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết”.

- Địa chỉ cư trú của ông H, bà T tại thời điểm xác lập, thực hiện giao dịch vay tiền với ông A, trước và sau khi ly hôn không thay đổi vẫn thường trú tại địa chỉ Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Kết luận về đối tượng giám định là các chữ bị ghi chồng lên các chỗ bị xóa trong “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền” đề ngày 29/10/2021: “1. Chữ bị ghi chồng lên chỗ bị xóa tại dòng thứ 3... xác định được là số 2019”; “2. Chữ bị ghi chồng lên chỗ bị xóa tại dòng thứ 8... xác định được là số 19”; “3. Chữ bị ghi chồng lên chỗ bị xóa tại dòng thứ 15... xác định được là số 10%”; “4. Chữ bị ghi chồng lên chỗ bị xóa tại dòng thứ 18... xác định được là số 2019”.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông H, bà T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng ông Á, anh P, bà L đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm. Riêng ông H, bà T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của ông Á, anh P, bà L, “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền”, Kết luận giám định số: 290/KL-KTHS, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Á, ý kiến đề nghị của bà L. Buộc ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Á số tiền vốn gốc 750.000.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông H, bà T phải chịu toàn bộ chi phí giám định số tiền 3.617.950 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông H, bà T phải nộp án phí số tiền 34.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về phạm vi xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài tranh chấp về số tiền nợ gốc như nhận định giải quyết tại mốc đơn [3] “*Về nội dung*”; ông A không yêu cầu ông H, bà T trả lãi phát sinh trong thời gian vi phạm nghĩa vụ, các đương sự không tranh chấp hoặc yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác, nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông H, bà T, bà L theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông H, bà T không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện của ông A, ý kiến đề nghị của bà L; và cũng không phản đối về những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn do nguyên đơn đưa ra và giao nộp, do Tòa án thu thập.

[2] Căn cứ vào lời trình bày của ông A, anh P, bà L, Giấy chứng nhận kết hôn, “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền”, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ, Xác nhận thông tin về cư trú ngày 10/7/2023, ngày 11/12/2023 của Công an xã T, Kết luận giám định số: 290/KL-KTHS; quy định của pháp luật về dân sự, hôn nhân và gia đình. Xét thấy:

[2.1] Việc thỏa thuận xác lập, thực hiện giao dịch hợp đồng vay tài sản số tiền 750.000.000 đồng, loại vay có kỳ hạn 06 tháng, từ ngày 29/10/2021 đến ngày 29/4/2022 giữa ông A và ông H, bà T theo “BIÊN NHẬN Vay, mượn tiền” ngày 29/10/2021, lãi suất thỏa thuận ngoài biên nhận 1%/tháng, mục đích vay sử dụng vốn cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, vì lợi ích chung của vợ chồng ông H, bà T nhằm hướng đến việc sẽ được thụ hưởng khoảng lãi chênh lệch, là đúng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, Điều 463, Điều 464, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực và hình thức của hợp đồng vay tài sản, về chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản vay và lãi suất.

[2.2] Thực hiện hợp đồng, ông H, bà T chỉ thanh toán lãi tháng đầu tiên cho ông A nhận số tiền 7.500.000 đồng, sau đó không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả lãi các tháng tiếp theo và trả gốc đến hạn vào ngày 29/4/2022.

[2.3] Ngày 18/7/2022, bà T và ông H chấm dứt quan hệ vợ chồng theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 205/2022/QĐST-HNGĐ, nhưng quan hệ về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng vẫn chưa được giải quyết.

[2.4] Sau khi ly hôn, ông H và bà T vẫn không thay đổi địa chỉ thường trú.

[2.5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “2. *Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”; “*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài*

sản sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập...”; “1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. 2. Trong trường hợp có tranh chấp thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật Dân sự để giải quyết”.

[2.6] Do đó, ông Á khởi kiện yêu cầu ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Á số tiền gốc 750.000.000 đồng là có cơ sở.

[3] Căn cứ khoản 2 Điều 280, Điều 288, Điều 357, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Tòa án giải quyết:

[3.1] Ông H và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Á số tiền 750.000.000 đồng. Trong đó, ông H, bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Á số tiền 375.000.000 đồng.

[3.2] Kể từ ngày người được thi hành án ông Á có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên thì người phải thi hành án ông H, bà T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “Về tố tụng” và các mốc đơn [1], [2], [3] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Á, đề nghị của bà L giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về chi phí tố tụng:** Chi phí trưng cầu giám định số tiền 3.617.950 đồng. Xét yêu cầu trưng cầu giám định của ông Á mà kết quả giám định chứng minh được giao dịch vay tài sản do ông H, bà T cùng thỏa thuận xác lập, thực hiện, và vi phạm nghĩa vụ trả nợ diễn ra trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết: Ông H, bà T mỗi người phải chịu chi phí số tiền 1.808.975 đồng. Do số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí ông Á đã nộp. Nên ông H, bà T mỗi người phải có trách nhiệm nộp số tiền 1.808.975 đồng để hoàn trả lại cho ông Á.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét ông Á là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án ông Á có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận; và yêu cầu khởi kiện của ông Á được chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết ông H, bà T mỗi người phải nộp án phí số tiền 17.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, khoản 2 Điều 280, các điều 288, 357, 463, 464, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Á, ý kiến đề nghị của bà Trần Thị L.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cẩm T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Văn Á số tiền 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Trong đó, ông H, bà T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Á số tiền 375.000.000 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Phan Văn Á có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên thì người phải thi hành án ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm T mỗi người phải chịu chi phí số tiền 1.808.975 (Một triệu tám trăm lẻ tám nghìn chín trăm bảy mươi lăm) đồng. Do số tiền này được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng chi phí ông Phan Văn Á đã nộp. Nên ông H, bà T mỗi người phải có trách nhiệm nộp số tiền 1.808.975 (Một triệu tám trăm lẻ tám nghìn chín trăm bảy mươi lăm) đồng để hoàn trả lại cho ông Á.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp án phí số tiền 17.000.000 (Mười bảy triệu) đồng.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Phan Văn Ấ, anh Trần Hoàng P (người đại diện theo ủy quyền của ông Ấ, không có quyền kháng cáo); vắng mặt ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Trần Thị L. Báo cho ông Ấ có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông H, bà T, bà L vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + ĐD.ND + BD + NLQ: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân